

Số: 530 /TMDK

TP. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 07 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) Quý 2/2026 đã được kiểm toán với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức:

- Mã chứng khoán: PTV
- Địa chỉ: Tầng 11, Tòa nhà Petroland, Số 12 Tân Trào, Phường Tân Mỹ, Tp. Hồ Chí Minh
- Điện thoại liên hệ: 028.54112323 Fax: 028.54112332
- Email: contacts@petechim.com.vn Website: <https://petechim.com.vn/>

2. Nội dung thông tin công bố

- BCTC Quý 2/2026 gồm:

☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc;

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng);

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC đã được kiểm toán năm 2025):

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☒ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2025):

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☒ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☒ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☒ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 17/07/2026 tại đường dẫn: <https://petechim.com.vn/>

Tài liệu đính kèm:

- BCTC Quý 2/2026 (riêng)

TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY
CỔ PHẦN
THƯƠNG MẠI
DẦU KHÍ
QUẬN 7-TP HỒ CHÍ MINH
ĐỖ THỊ BÍCH HÀ

CÔNG TY
CỔ PHẦN
THƯƠNG
MẠI DẦU
KHÍ

Digitally signed by CÔNG TY CỔ
PHẦN THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ
DN: C=VN, L="Tầng 11, tòa nhà
Petroland, số 12, Tân Trào,
Phường Tân Phú, Quận 7, Thành
phố Hồ Chí Minh",
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=
MST:0305447723, O=CÔNG TY
CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DẦU
KHÍ, E=yenpth@
petechim.com.vn, CN=CÔNG TY
CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DẦU
KHÍ
Reason: I am the author of this
document
Location: 12345678
Date: 2026.07.20 16:47:59+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 12.0.2

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)
TẠI NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2026

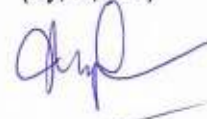
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150+160)	100		161.306.900.858	679.150.184.600
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		39.464.239.247	40.887.143.035
1. Tiền	111		15.312.097.913	5.721.181.349
2. Các khoản tương đương tiền	112		24.152.141.334	35.165.961.686
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		38.909.551.400	38.362.426.404
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		38.909.551.400	38.362.426.404
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*)	124			
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125			
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác (*)	126			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		80.951.964.891	78.135.574.039
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		59.679.633.906	65.003.280.483
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		26.943.089.977	19.328.073.818
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu ngắn hạn khác	135		3.636.867.136	3.111.845.866
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136		(9.307.626.128)	(9.307.626.128)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137			
IV. Hàng tồn kho	140		1.981.145.320	484.230.879.506
1. Hàng tồn kho	141		1.981.145.320	484.230.879.506
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142			
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150			
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151			
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152			
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn (*)	153			
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160			37.534.161.616
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162			37.534.161.616
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164			
5. Tài sản ngắn hạn khác	165			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260+270)	200		77.971.088.950	78.468.499.102
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu dài hạn khác	215			
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216			
II. Tài sản cố định	220		31.460.433.432	31.946.934.984
1. TSCĐ hữu hình	221		31.460.433.432	31.946.934.984

1	2	3	4	5
- Nguyên giá	222		49.044.844.457	49.044.844.457
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(17.584.411.025)	(17.097.909.473)
2. TSCĐ thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. TSCĐ vô hình	227			
- Nguyên giá	228		154.472.660	154.472.660
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(154.472.660)	(154.472.660)
III. Tài sản sinh học dài hạn	230			
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ dài hạn	231			
a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành	232			
b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	233			
- Nguyên giá	234			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	235			
2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236			
3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237			
4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn (*)	238			
IV. Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
V. Tài sản dở dang dài hạn	250			
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252			
VI. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	260		45.960.000.000	45.960.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	261		21.960.000.000	21.960.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	262		24.000.000.000	24.000.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263			
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	265			
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*)	266			
VII. Tài sản dài hạn khác	270		550.655.518	561.564.118
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271		550.655.518	561.564.118
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273			
4. Tài sản dài hạn khác	274			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)	280		239.277.989.808	757.618.683.702
C - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		39.691.331.615	559.487.657.950
I. Nợ ngắn hạn	310		38.626.661.715	558.177.988.050
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		24.630.257.302	31.028.825.162
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			168.944.763.350
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314		2.939.893.627	9.799.425
5. Phải trả người lao động	315		2.592.509.005	418.840.960
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316		200.000.000	100.000.000
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317			
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318			
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319			
10. Phải trả ngắn hạn khác	320		8.195.830.444	7.607.587.816
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321			350.000.000.000
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322			
13. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		68.171.337	68.171.337
14. Quỹ bình ổn giá	324			

1	2	3	4	5
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325			
II. Nợ dài hạn	330		1.064.669.900	1.309.669.900
1. Phải trả người bán dài hạn	331		689.669.900	809.669.900
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333			
4. Chi phí phải trả dài hạn	334			
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335			
6. Phải trả dài hạn nội bộ	336			
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337			
8. Phải trả dài hạn khác	338		375.000.000	500.000.000
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339			
10. Trái phiếu chuyển đổi	340			
11. Cổ phiếu ưu đãi	341			
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342			
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343			
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=411+412+413+414+415+416+417+418+419+420)	400		199.586.658.193	198.131.025.752
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		200.000.000.000	200.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		200.000.000.000	200.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411B			
2. Thặng dư vốn	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		26.907.657.961	26.907.657.961
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		8.097.684.666	8.097.684.666
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(35.418.684.434)	(36.874.316.875)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420A		(36.874.316.875)	(33.727.421.372)
- LNST chưa phân phối kỳ này	420B		1.455.632.441	(3.146.895.503)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		239.277.989.808	757.618.683.702

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)


Phạm Thị Hồng Yên

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)


Nguyễn Ngọc Anh

Lập, ngày 16 tháng 07 năm 2026


TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Đỗ Thị Bích Hà

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng tóm lược)

TỪ NGÀY: 01-04-2026 ĐẾN NGÀY: 30-06-2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ 2		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	531,921,909,148	6,916,066,309	583,205,401,420	15,369,192,645
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01- 02)	10		531,921,909,148	6,916,066,309	583,205,401,420	15,369,192,645
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	525,904,056,414	5,878,125,440	572,339,936,966	13,599,451,269
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp (20=10-11)	20		6,017,852,734	1,037,940,869	10,865,464,454	1,769,741,376
6. Lãi/(Lỗ) của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		0	0	0	0
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.5	1,649,159,827	2,883,599,675	1,701,327,062	3,144,286,189
8. Chi phí tài chính	23	VI.6	423,686,701	245,040,353	573,929,991	252,517,292
- Trong đó: Chi phí lãi vay	24			0	243,290	7,476,917
9. Chi phí bán hàng	25	VI.9b	2,959,446,410	848,180,527	4,986,059,324	2,248,758,707
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.9a	3,367,922,920	1,975,219,332	5,676,169,760	3,876,469,486
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+21+22- (23+25+26))	30		915,956,530	853,100,332	1,330,632,441	(1,463,717,920)
12. Thu nhập khác	31	VI.7	0	143,547,051	125,000,000	356,518,013
13. Chi phí khác	32	VI.8	0	0		0
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		0	143,547,051	125,000,000	356,518,013
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		915,956,530	996,647,383	1,455,632,441	(1,107,199,907)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		0	0	0	0
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0	0	0
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51- 52)	60		915,956,530	996,647,383	1,455,632,441	(1,107,199,907)
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		0	0	0	0
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		0	0	0	0

NGƯỜI LẬP BIỂU

Phạm Thị Hồng Yến

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Ngọc Anh



Đỗ Thị Bích Hà

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)
TỪ NGÀY: 01-01-2026 ĐẾN NGÀY: 30-06-2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		1,455,632,441	(1,107,199,907)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		486,501,552	486,501,552
- Các khoản dự phòng	03		0	0
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		3,314,243	(13,775,081)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(2,762,547,390)	(3,116,470,873)
- Chi phí lãi vay	06		0	7,476,917
- Các khoản điều chỉnh khác	07		0	0
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(817,099,154)	(3,743,467,392)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		35,085,201,118	25,091,712,187
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		482,249,734,186	(467,644,384,510)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(168,514,170,947)	133,603,915,461
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		10,908,600	11,876,784
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		0	0
- Chi phí đi vay đã trả	14			(7,476,917)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		0	0
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			0
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(125,000,000)	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		347,889,573,803	(312,687,824,387)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		0	0
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		0	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			(5,523,340,406)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			10,000,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		690,836,652	3,107,086,709
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		690,836,652	7,583,746,303
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	0
3. Tiền thu từ đi vay	33			350,000,000,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(350,000,000,000)	(18,222,137,863)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			(12,690,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(350,000,000,000)	331,765,172,137
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(1,419,589,545)	26,661,094,053
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		40,887,143,035	18,759,148,487
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(3,914,243)	13,775,081
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		39,464,239,247	45,434,017,621

NGƯỜI LẬP BIỂU

Phạm Thị Hồng Yến

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Ngọc Anh

Lập, ngày 16 tháng 01 năm 2026
CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ
THỦY KẾ
Đỗ Thị Bích Hà

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

KỲ TRƯỚC TỪ NGÀY: 01-04-2025 ĐẾN NGÀY: 30-06-2025

KỲ NÀY TỪ NGÀY: 01-04-2026 ĐẾN NGÀY: 30-06-2026

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn.

Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí (sau đây gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh.

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là thương mại và dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: thực hiện dịch vụ hàng hải, đại lý vận tải biển và dịch vụ giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu, cung cấp vật tư thiết bị cho các công trình dầu khí, kho xăng dầu, cung cấp hóa chất phục vụ cho thăm dò và khai thác dầu khí, cung cấp thiết bị ngành hàng không.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty chỉ có một công ty con là Công ty Cổ phần Công nghệ thông tin, Viễn thông và Tự động hóa Dầu khí với tỷ lệ vốn góp, tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết đều là 51,85%. Công ty con này có trụ sở tại tầng 14 khu văn phòng, tòa nhà C1 Thành Công, phố Thành Công, phường Giảng Võ, TP. Hà Nội. Hoạt động kinh doanh chính của công ty con là công nghệ thông tin, viễn thông và tự động hóa, năng lượng sạch.

- Danh sách các công ty con;

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết;

- Danh sách các đơn vị trực thuộc.

7. Số lượng người lao động tại thời điểm cuối niên độ hoặc số lượng người lao động bình quân trong niên độ.

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty có 26 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 26 nhân viên).

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu tương ứng của năm trước so sánh được với số liệu của năm nay.

9. Thuyết minh các thông tin khác trên Báo cáo tài chính theo quy định pháp luật có liên quan như pháp luật doanh nghiệp, pháp luật chứng khoán,...

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán

Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. Các chính sách kế toán, ước tính kế toán và các quy định pháp luật có liên quan áp dụng

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

- Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ à tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:
- Đối với hợp đồng mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
 - Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.
- Tỷ giá hối đoái lựa chọn áp dụng khi kế toán chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và tỷ giá hối đoái khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ;

- Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:
- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Phát triển TP. Hồ Chí Minh (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).
 - Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Phát triển TP. Hồ Chí Minh (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).
 - Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Phát triển TP. Hồ Chí Minh (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).
- Tỷ giá giao dịch tính chéo đối với trường hợp ngân hàng không công bố tỷ giá giao dịch của đồng ngoại tệ;
- Giá mua vàng của Ngân hàng Nhà nước công bố hay giá mua tham chiếu của đơn vị được phép kinh doanh vàng theo luật định để sử dụng khi đánh giá lại vàng tiền tệ tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính.

a) Chứng khoán kinh doanh;

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty gồm có các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và trái phiếu được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tiền cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài

c) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Ghi nhận ban đầu

Khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho khoản đầu tư vào công ty con

Dự phòng tổn thất cho khoản đầu tư vào công ty con được trích lập khi công ty con bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp của Công ty tại công ty con. Nếu công ty con đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

d) Đầu tư vào đơn vị khác;

đ) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.

- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Tăng, giảm số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Doanh nghiệp phải thuyết minh các chính sách kế toán liên quan đến các khoản nợ phải thu và cơ sở ước tính quan trọng được sử dụng trong chính sách về dự phòng phải thu khó đòi.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Hàng tồn kho của Công ty là chi phí liên quan đến các hợp đồng cung cấp thiết bị, vật tư cho các công trình dầu khí, thiết bị cho ngành hàng không chưa hoàn thành.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là doanh thu ước tính của từng hợp đồng trừ chi phí ước tính để hoàn thành dịch vụ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho;
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho;
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho;
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.
- Tiêu thức phân bổ nguyên liệu, vật liệu.
- Chính sách kế toán liên quan đến hàng tồn kho đối với những hợp đồng có rủi ro lớn.

8. Nguyên tắc kế toán và khấu hao TSCĐ hữu hình (bao gồm cả cây lâu năm cho sản phẩm định kỳ, súc vật làm việc), TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư.

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định Số năm

Nhà cửa, vật kiến trúc 5 - 46

Phương tiện vận tải, truyền dẫn 6

Thiết bị, dụng cụ quản lý 3 - 5

Tài sản cố định hữu hình khác 4

9. Nguyên tắc kế toán tài sản sinh học.

10. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước chờ phân bổ.

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính. Chi phí trả trước của Công ty chủ yếu là chi phí công cụ, dụng cụ và chi phí sửa chữa, bảo trì. Các chi phí trả trước này được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

Chi phí sửa chữa, bảo trì

Chi phí sửa chữa, bảo trì phản ánh các khoản chi phí phục vụ cho việc sửa chữa, bảo trì tăng 11 tòa nhà đang sử dụng, khoản chi phí này được phân bổ vào chi phí tương ứng với thời gian sử dụng (552 tháng).

12. Nguyên tắc kế toán phải trả người bán.

Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.

Các khoản phải trả người bán được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

13. Nguyên tắc kế toán phải trả cổ tức, lợi nhuận.

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.

Chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chờ phân bổ.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

17. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

18. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính.

19. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

20. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

21. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thanh dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

22. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng;

Doanh thu bán hàng hoá

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa dịch vụ khác).
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

- Doanh thu cung cấp dịch vụ;

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính

- Doanh thu hợp đồng xây dựng;

Doanh thu bán bất động sản là các căn hộ du lịch, văn phòng kết hợp lưu trú hoặc sản phẩm tương tự.

- Doanh thu bán BĐSĐT.

- Doanh thu hoạt động tài chính;

- Thu nhập khác.

23. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu.

Khoản giảm trừ doanh thu của Công ty là hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm nay mới phát sinh hàng bán bị trả lại thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu hàng bán bị trả lại phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm nay.
- Nếu hàng bán bị trả lại phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm sau.

24. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

25. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

26. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

27. Nguyên tắc kế toán bán, thanh lý TSCĐ, bất động sản đầu tư.

28. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một Cơ quan thuế.

- Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc

- Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

29. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Đơn vị tính: ^{V/V}
D

Chi tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp đang nắm giữ nhưng không bị hạn chế sử dụng	0	0
- Tiền mặt	372,458,633	466,160,628
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	14,939,639,280	5,255,020,721
- Tương đương tiền	24,152,141,334	35,165,961,686
Cộng	39,464,239,247	40,887,143,035

2. Các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)

Chi tiêu	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con	21,960,000,000	0	0	21,960,000,000	0	0
Đầu tư vào công ty PAIC	21,960,000,000	0	0	21,960,000,000	0	0
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;	0	0	0	0	0	0
- Đầu tư vào đơn vị khác;	24,000,000,000	0	0	24,000,000,000	0	0
Đầu tư vào công ty CP SX & CB Dầu Khí Phú Mỹ	10,000,000,000	0	0	10,000,000,000	0	0
Đầu tư vào công ty CP Xăng dầu dầu khí PVOIL Miền Trung	3,000,000,000	0	0	3,000,000,000	0	0
Đầu tư vào công ty CP Xăng dầu dầu khí Sài Gòn	11,000,000,000	0	0	11,000,000,000	0	0
Cộng	45,960,000,000	0	0	45,960,000,000	0	0

3. Phải thu của khách hàng

Chi tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	59,679,633,906	65,003,280,483
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	45,286,382,423	65,003,280,483
Công ty Cổ phần xây dựng Năng lượng MCD Việt Nam	20,437,278,531	20,437,278,531
CÔNG TY CỔ PHẦN KIẾN TRÚC TƯ VẤN QUẢN LÝ ĐỒNG DƯƠNG	2,044,447,876	13,499,735,683
Liên Doanh Việt Nga VIETSOVPETRO	1,760,554,965	1,005,073,682
CTCP Xây Lắp Đường Ống Bể Chứa Dầu Khí	14,995,000,000	18,995,000,000
CTCP Hàng không Vietjet	6,049,101,051	11,066,192,587
- Các khoản phải thu khách hàng khác	14,393,251,483	
b) Phải thu của khách hàng dài hạn	0	0
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)	0	0
Cộng	59,679,633,906	65,003,280,483

4. Phải thu khác

Chi tiêu	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	3,636,867,136	0	3,111,845,866	0
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;	1,756,800,000	0	1,756,800,000	0
- Phải thu lãi tiền gửi;	667,254,916	0	409,337,866	0
- Ký cược, ký quỹ;	105,708,000	0	105,708,000	0
- Phải thu khác	1,107,104,220	0	840,000,000	0
b) Dài hạn	0	0	0	0
Cộng	3,636,867,136	0	3,111,845,866	0

5. Tài sản thiếu chờ xử lý

6. Nợ xấu

7. Hàng tồn kho

Chi tiêu	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đi trên đường;	288,513,572	0	479,095,545	0
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	1,692,631,748	0	483,737,338,934	0
- Hàng hoá;		0	14,445,027	0
Cộng	1,981,145,320	0	484,230,879,506	0

8. Tài sản dở dang dài hạn

Chi tiêu	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi

Chi tiêu	Cuối năm	Đầu năm
b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDCB)	0	0

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây trồng, vật nuôi	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình	0	0	0	0	0	0	0
Số dư đầu năm	46,553,733,681	0	706,345,395	1,728,850,633	0	55,914,748	49,044,844,457
- Mua trong năm	0	0	0	0	0	0	0
- Đầu tư XDCB hoàn thành	0	0	0	0	0	0	0
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0	0
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm	46,553,733,681	0	706,345,395	1,728,850,633	0	55,914,748	49,044,844,457
Giá trị hao mòn lũy kế	0	0	0	0	0	0	0
Số dư đầu năm	14,606,798,697	0	706,345,395	1,728,850,633	0	55,914,748	17,097,909,473
- Khấu hao trong năm	486,501,552	0	0	0	0	0	486,501,552
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0	0
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối kỳ	15,093,300,249	0	706,345,395	1,728,850,633	0	55,914,748	17,584,411,025
Giá trị còn lại	0	0	0	0	0	0	0
- Tại ngày đầu năm	31,946,934,984	0	0	0	0	0	31,946,934,984
- Tại ngày cuối kỳ	31,460,433,432	0	0	0	0	0	31,460,433,432

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu, tên thương mại	Chương trình phần mềm	TSCĐ hữu hình khác	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá	0	0	0	0	0	0	0	0
Số dư đầu năm	0	0	0	0	154,472,660	0	0	154,472,660

- Mua trong năm	0	0	0	0	0	0	0	0
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	0	0	0	0	0	0	0	0
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	0	0	0	0	0	0	0	0
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm	0	0	0	0	154,472,660	0	0	154,472,660
Giá trị hao mòn lũy kế	0	0	0	0	0	0	0	0
Số dư đầu năm	0	0	0	0	154,472,660	0	0	154,472,660
- Khấu hao trong năm	0	0	0	0	0	0	0	0
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm	0	0	0	0	154,472,660	0	0	154,472,660
Giá trị còn lại	0	0	0	0	0	0	0	0
- Tại ngày đầu năm	0	0	0	0	0	0	0	0
- Tại ngày cuối kỳ	0	0	0	0	0	0	0	0

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

12. Tài sản sinh học

12.1. Tài sản sinh học khác, trừ súc vật cho sản phẩm định kỳ đạt đến giai đoạn trưởng thành

12.2. Súc vật cho sản phẩm định kỳ đạt đến giai đoạn trưởng thành

13. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

14. Chi phí chờ phân bổ

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	0	0
b) Dài hạn	0	0
- Chi phí sửa chữa, cải tạo văn phòng, công cụ dụng cụ	550,655,518	561,564,118
Cộng	550,655,518	561,564,118

15. Tài sản khác

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	0	0
- Thuế GTGT được khấu trừ		37,534,161,616
b) Dài hạn	0	0
Cộng		37,534,161,616

16. Vay và nợ thuê tài chính

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	0	0	0	0	350,000,000,000	0
c) Các khoản vay từ các bên liên quan	0	0	0	0	0	0
Cộng	0	0	0	0	350,000,000,000	0

17. Phải trả người bán

	Cuối kỳ	Đầu năm
--	---------	---------

Chỉ tiêu	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	24,630,257,302	24,630,257,302	31,028,825,162	31,028,825,162
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả;	21,917,587,430	21,917,587,430	28,039,262,444	28,039,262,444
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM – CTCP	15,810,330,100	15,810,330,100	16,170,330,100	16,170,330,100
CTCP Daikin Air Conditioning (Vietnam)	6,107,257,330	6,107,257,330	11,868,932,344	11,868,932,344
- Phải trả cho các đối tượng khác	2,712,669,872	2,712,669,872	2,989,562,718	2,989,562,718
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn	689,669,900	689,669,900	809,669,900	809,669,900
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả;	689,669,900	689,669,900	809,669,900	809,669,900
TỔNG CÔNG TY DẦU VIỆT NAM – CTCP	689,669,900	689,669,900	809,669,900	809,669,900
- Phải trả cho các đối tượng khác	0	0	0	0
Cộng	25,319,927,202	25,319,927,202	31,838,495,062	31,838,495,062
18. Phải trả về cổ tức, lợi nhuận	0	0	0	0

19. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Chỉ tiêu	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối kỳ
a) Phải nộp	0	0	0	0
Ngắn hạn	9,799,425	205,451,368	225,585,498	2,939,893,627
- Thuế giá trị gia tăng	0			2,909,960,072
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	0	0	0
- Thuế xuất, nhập khẩu	0	58,216,273	58,216,273	0
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	0	0	0
- Thuế thu nhập cá nhân	9,799,425	138,035,095	158,169,225	29,933,555
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	0	9,200,000	9,200,000	0
Dài hạn	0	0	0	0
Cộng	9,799,425	205,451,368	225,585,498	2,939,893,627
b) Phải thu	0	0	0	0

20. Chi phí phải trả

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	0	0
- Trích trước chi phí kiểm toán	200,000,000	100,000,000
b) Dài hạn	0	0
Cộng	200,000,000	100,000,000

21. Phải trả khác

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	0	0
- Kinh phí công đoàn;	28,792,500	15,775,195
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;	221,000,000	221,000,000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	3,235,496,794	2,652,157,471
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;		
Cộng	3,485,289,294	2,888,932,666
b) Dài hạn	0	0
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn;	375,000,000	500,000,000
Cộng	375,000,000	500,000,000

22. Doanh thu chờ phân bổ

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	0	0

- Doanh thu nhận trước từ cho thuê văn phòng;	0	0
b) Dài hạn	0	0
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chỉ tiết từng nội dung, lý do không có khả năng thực hiện được hợp đồng với khách hàng).	0	0
Cộng	0	0

23. Trái phiếu phát hành

24. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

25. Dự phòng phải trả

26. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

27. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chi tiêu	Nguồn vốn kinh doanh	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển
A	1	2	3	4	5	6	7	8
Số dư đầu năm trước	0	200,000,000,000	0	0	0	0	0	26,907,657,961
- Tăng vốn trong năm trước	0	0	0	0	0	0	0	0
- Lãi trong năm trước	0	0	0	0	0	0	0	0
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0	0	0
- Giảm vốn trong năm trước	0	0	0	0	0	0	0	0
- Lỗ trong năm trước	0	0	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm trước	0	200,000,000,000	0	0	0	0	0	26,907,657,961
Số dư đầu năm nay	0	200,000,000,000	0	0	0	0	0	26,907,657,961
- Tăng vốn trong năm nay	0	0	0	0	0	0	0	0
- Lãi trong năm nay	0	0	0	0	0	0	0	0
- Tăng khác	0	0	0	0	0	0	0	0
- Giảm vốn trong năm nay	0	0	0	0	0	0	0	0
- Lỗ trong năm nay	0	0	0	0	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0	0	0	0	0
Số dư cuối kỳ này	0	200,000,000,000	0	0	0	0	0	26,907,657,961

Chi tiêu	Các quỹ khác thuộc vốn CSH	Cổ phiếu mua lại của chính mình	Lợi nhuận chưa phân phối		Cộng			
A	9	10	11	12	13	14	15	16
Số dư đầu năm trước	8,097,684,666	0	(33,727,421,372)	0	201,277,921,255			
- Tăng vốn trong năm trước	0	0	0	0	0			
- Lãi trong năm trước	0	0	0	0	0			
- Tăng khác	0	0	0	0	0			
- Giảm vốn trong năm trước	0	0	0	0	0			
- Lỗ trong năm trước	0	0	(3,146,895,503)	0	(3,146,895,503)			
- Giảm khác	0	0	0	0	0			
Số dư cuối năm trước	8,097,684,666	0	(36,874,316,875)	0	198,131,025,752			
Số dư đầu năm nay	8,097,684,666	0	(36,874,316,875)	0	198,131,025,752			
- Tăng vốn trong năm nay	0	0	0	0	0			

- Lãi trong năm nay	0	0	1,455,632,441	1,455,632,441
- Tăng khác	0	0	0	0
- Giảm vốn trong năm nay	0	0	0	0
- Lỗ trong năm nay	0	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0	0
Số dư cuối kỳ này	8,097,684,666	0	(35,418,684,434)	199,586,658,193

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Chi tiêu	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	0	0
+ Vốn góp đầu năm	200,000,000,000	0
+ Vốn góp tăng trong năm	0	0
+ Vốn góp giảm trong năm	0	0
+ Vốn góp cuối năm	200,000,000,000	0
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	0	0

d) Cổ phiếu

Chi tiêu	Cuối năm	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20,000,000	20,000,000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	20,000,000	20,000,000
+ Cổ phiếu phổ thông	20,000,000	20,000,000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	0	0
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	0	0
+ Cổ phiếu phổ thông	0	0
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	0	0
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20,000,000	20,000,000
+ Cổ phiếu phổ thông	20,000,000	20,000,000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	0	0
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10,000	10,000

Chi tiêu	Năm nay	Năm trước
28. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	0	0
Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm	0	0
29. Chênh lệch tỷ giá	0	0
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND	0	0
- Chênh lệch tỷ giá ps vì các nguyên nhân khác	0	0

30. Các khoản mục ngoài Báo cáo tài chính

31. Phần giá trị các tài sản mà doanh nghiệp đang nắm giữ của các bên khác nhưng bị giới hạn sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các khoản nợ phải trả mà doanh nghiệp có nghĩa vụ phải thanh toán theo thỏa thuận hợp đồng hoặc theo quy định của pháp luật (ví dụ các tài sản theo hợp đồng BCC, các khoản tiền bị phong tỏa khi công ty đại chúng phát hành/chào bán cổ phiếu huy động vốn từ các cổ đông,...)	0	0
32. Các thông tin khác doanh nghiệp thấy cần thuyết minh, giải trình thêm để cung cấp thông tin hữu ích cho người sử dụng	0	0

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Chi tiêu	Năm nay	Năm trước
a) Doanh thu	0	0
- Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa (trừ doanh thu bán, thanh lý bất động sản đầu tư)	531,404,259,243	6,028,142,400

Đơn vị tính: VND

- Doanh thu cung cấp dịch vụ (trừ dịch vụ xây dựng)	517,649,905	887,923,909
+ Doanh thu dịch vụ xây dựng phát sinh trong kỳ	0	0
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính.	0	0
Cộng	531,921,909,148	6,916,066,309
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)	0	0
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước.	0	0

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

3. Giá vốn hàng bán

Chi tiêu	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa đã bán (trừ giá trị còn lại và chi phí bán, thanh lý bất động sản đầu tư);	525,904,056,414	5,878,125,440
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp (bao gồm cả giá vốn dịch vụ xây dựng);	0	0
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.	0	0
Cộng	525,904,056,414	5,878,125,440

4. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý BĐSĐT

5. Doanh thu hoạt động tài chính

Chi tiêu	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay;	1,263,322,464	937,618,699
b) Lãi chênh lệch tỷ giá	837,363	24,180,976
c) Lãi đầu tư tài chính	385,000,000	1,921,800,000
Cộng	1,649,159,827	2,883,599,675

6. Chi phí tài chính

Chi tiêu	Năm nay	Năm trước
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;	3,314,243	8,322,520
c) Lãi trả chậm	420,372,458	236,717,833
Cộng	423,686,701	245,040,353

7. Thu nhập khác

Chi tiêu	Năm nay	Năm trước
- Tiền phạt thu được;		0
Cộng	0	0

8. Chi phí khác

9. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi tiêu	Năm nay	Năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp ps trong kỳ	3,367,922,920	1,975,219,332
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN;	3,362,468,620	1,969,280,940
Chi phí nhân viên quản lý	1,681,361,800	863,355,905
Chi phí khấu hao TSCĐ	243,250,776	243,250,776
Chi phí dịch vụ mua ngoài	700,257,359	408,434,360
Chi phí bằng tiền khác	737,598,685	454,239,899
- Các khoản chi phí QLDN khác.	5,454,300	5,938,392
b) Các khoản chi phí bán hàng ps trong kỳ	2,959,446,410	848,180,527
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;	2,739,158,804	672,797,796
Chi phí nhân viên	2,633,298,900	609,401,500
Chi phí dịch vụ mua ngoài	105,859,904	63,396,296

- Các khoản chi phí bán hàng khác.

220,287,606

175,382,731

10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

Chi tiêu	Năm nay	Năm trước
- Chi phí mua hàng hóa;	525,904,056,414	5,878,125,440
- Chi phí nhân công;	4,314,660,700	3,242,700,400
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	243,250,776	243,250,776
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	806,117,263	471,830,656
- Chi phí khác bằng tiền.	957,886,291	629,622,630
Cộng	532,225,971,444	10,465,529,902

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

VIII. Những thông tin khác

IX. Những nội dung sửa đổi, bổ sung biểu mẫu, tên và nội dung các chỉ tiêu của Báo cáo tài chính so với biểu mẫu Báo cáo tài chính được Bộ Tài chính quy định (nếu có)

Lập, ngày 16 tháng 07 năm 2026

Người lập biểu

Phạm Thị Hồng Yến

Kế toán trưởng

Nguyễn Ngọc Anh



Giám đốc

Đỗ Thị Bích Hà